

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Nguyễn Văn Phú

Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 16 tháng 3 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIME GLOBAL

Số: 13/2021/AACHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16/03/2021, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2020. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Đến thời điểm lập báo cáo này, số dư một số khoản công nợ tại ngày 31/12/2020 của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ, chi tiết tỷ lệ các khoản công nợ đã được đối chiếu, xác nhận như sau: Phải trả cho người bán ngắn hạn: 64,7%; Nhận ký quỹ, ký cược: 0%. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của các số dư công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận.

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, Tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân,
P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04.3224 2403 / 04.6666 6369
Email: aac.hn@aac.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 31/12/2020, một số khoản công nợ phải thu tồn đọng nhiều năm đã đủ điều kiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC nhưng chưa được Công ty trích lập đầy đủ, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi Công ty trích cần trích lập bổ sung tại ngày 31/12/2020 là 502.226.441 đồng.

Như đã trình bày tại thuyết minh số “10. Tài sản cố định hữu hình”, trong năm Công ty hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) Công lấy nước và Trần xả lũ hồ Núi Một tổng số tiền 70.372.309.000 đồng, trong đó Công ty tách nguyên giá của Nhà quản lý 1.123.029.084 đồng và nguyên giá Công lấy nước và Trần xả lũ 69.249.279.916 đồng, chúng tôi chưa thu thập được cơ sở đầy đủ của việc tách nguyên giá này.

Như đã trình bày tại thuyết minh số “10. Tài sản cố định hữu hình”, khi thanh lý tài sản cố định (TSCĐ) công trình thủy lợi, Công ty hạch toán giảm giá trị khấu hao lũy kế, như vậy chưa phù hợp Chế độ kế toán do TSCĐ này không có giá trị khấu hao lũy kế đã hạch toán.

Giá trị còn lại của tài sản cố định (TSCĐ) công trình thủy lợi khi thanh lý được Công ty hạch toán giảm Vốn góp của Chủ sở hữu, chúng tôi chưa thu thập được phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc giảm vốn góp này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số “16. Vốn chủ sở hữu”, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo kế hoạch đặt hàng, chưa có phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc phân phối lợi nhuận này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Hà Minh Long

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC-CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Mai Bình Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2068-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.587.995.106	19.616.310.089
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.207.230.124	9.248.177.313
Tiền	111		11.207.230.124	9.248.177.313
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.768.850.619	9.625.892.099
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	10.500.438.473	9.727.496.989
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.000	398.890.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.420.162.599	1.281.255.563
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.181.750.453)	(1.781.750.453)
Hàng tồn kho	140		587.110.563	715.241.677
Hàng tồn kho	141	8	587.110.563	715.241.677
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		24.803.800	26.999.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	24.803.800	26.999.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.993.199.968.691	3.661.149.258.643
Tài sản cố định	220		3.989.598.116.506	3.656.778.053.660
Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.989.598.116.506	3.656.778.053.660
- Nguyên giá	222		4.121.688.489.516	3.786.774.923.366
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.090.373.010)	(129.996.869.706)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.281.970.000	3.358.506.800
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	2.281.970.000	3.358.506.800
Tài sản dài hạn khác	260		1.319.882.185	1.012.698.183
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.319.882.185	1.012.698.183
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		4.014.787.963.797	3.680.765.568.732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		14.703.240.928	14.297.229.784
Nợ ngắn hạn	310		14.703.240.928	14.297.229.784
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	4.602.827.495	5.605.207.150
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	594.234.477	526.506.830
Phải trả người lao động	314		2.915.086.722	2.660.783.120
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2.262.838.428
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	233.939.102	391.544.702
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	1.780.068.761	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.577.084.371	2.850.349.554
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.000.084.722.869	3.666.468.338.948
Vốn chủ sở hữu	410	16	3.999.989.011.769	3.666.202.779.948
Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.993.801.830.512	3.659.216.447.257
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.226.875.257	282.911.911
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.960.306.000	6.703.420.780
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		95.711.100	265.559.000
Nguồn kinh phí	431		95.711.100	265.559.000
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4.014.787.963.797	3.680.765.568.732



Nguyễn Văn Phú
 Chủ tịch Công ty
 Bình Định, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Đình Phú Thọ
 Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phú
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	50.559.422.155	52.695.224.627
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	2.340.974
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.559.422.155	52.692.883.653
Giá vốn hàng bán	11	19	33.539.765.282	36.513.627.015
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.019.656.873	16.179.256.638
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	331.681.947	339.883.729
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	11.242.876.662	11.256.933.626
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.108.462.153	5.262.206.741
Thu nhập khác	31	22	99.296.000	363.102.600
Chi phí khác	32	23	2.122.104	18.639.354
Lợi nhuận khác	40		97.173.896	344.463.246
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.205.636.049	5.606.669.987
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	181.757.296	1.121.981.868
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.023.878.753	4.484.688.119




Nguyễn Văn Phú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 16 tháng 3 năm 2021


Đinh Phú Thọ
Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc Phú
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		50.126.096.718	57.604.585.771
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(17.233.134.117)	(20.745.256.746)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(22.283.057.283)	(20.491.621.057)
Tiền lãi vay đã trả	4		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(261.981.868)	(989.235.596)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.038.827.536	3.625.805.760
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(12.335.864.117)	(9.589.165.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.050.886.869	9.415.113.085
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(423.516.000)	(1.734.701.546)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		331.681.942	339.883.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.834.058)	(1.394.817.817)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.959.052.811	8.020.295.268
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	9.248.177.313	1.227.882.045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	11.207.230.124	9.248.177.313



Nguyễn Văn Phú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Đinh Phú Thọ
Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phú
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Khai thác Công trình Thủy Lợi Bình Định), Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259395; đăng ký lần đầu ngày 11/08/2009; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/05/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 228 Nguyễn Văn Linh, Khu vực Huỳnh Kim, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.588.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng)

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm các đơn vị sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp thủy lợi I (*)	Số 23 đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, Bình Định
2	Xí nghiệp thủy lợi II (*)	Số 117, đường Quang Trung, thị trấn Ngô Mỹ, huyện Phù Cát, Bình Định
3	Xí nghiệp thủy lợi III (*)	Khu vực Cẩm Văn, Phường Nhơn Hưng, Thị xã An Nhơn, Bình Định
4	Xí nghiệp thủy lợi IV (*)	Thôn Công Chánh, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, Bình Định
5	Xí nghiệp thủy lợi V (*)	Thôn Trà Sơn, Xã Tây An, huyện Tây Sơn, Bình Định
6	Xí nghiệp Thủy Lợi Định Bình (*)	Thôn Định Nhất, xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh, Bình Định
7	Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi - Chi nhánh Công ty TNHH Công trình Thủy lợi Bình Định (**)	Thôn Thọ Tân Nam, xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn, Bình Định
8	Xí nghiệp Tư vấn thiết kế thủy lợi - Chi nhánh Công ty TNHH Công trình Thủy lợi Bình Định (***)	Khu vực Huỳnh Kim, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Bình Định

(*) Xí nghiệp hoạt động phụ thuộc, hạch toán báo sổ.

(**) Xí nghiệp hoạt động độc lập, hạch toán phụ thuộc.

(***) Xí nghiệp đã đăng ký tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi;
- Dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Hoạt động du lịch tại các công trình thủy lợi;
- San ủi mặt bằng, cải tạo ruộng đồng;
- Khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi;
- Khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu; Tư vấn tham gia dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình;
- Đầu tư khai thác công trình thủy điện;
- Thi công xây dựng sửa chữa các công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 LẬP DỰ PHÒNG

Các khoản dự phòng của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp cống theo đơn đặt hàng của Sở Tài chính Tỉnh Bình Định, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, ghi nhận tăng nguyên giá theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng; đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	7 - 8
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
- Tài sản cố định khác (*)	30 - 50

(*) Tài sản cố định khác của Công ty không phải trích khấu hao, bao gồm các loại:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và chi phí sửa chữa khu vực văn phòng nhà làm việc Công ty.

Các công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời gian không quá 36 tháng.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU, GIÁ VỐN

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Đối với doanh thu Thủy lợi phí:

Doanh thu thủy lợi phí bao gồm: Doanh thu trong hạn điền và doanh thu ngoài hạn điền.

- Doanh thu trong hạn điền là doanh thu thủy lợi phí đối với các Hợp tác xã nông nghiệp được ngân sách Nhà nước cấp 100% kinh phí dựa vào biên bản nghiệm thu sản lượng thực hiện giữa Công ty và các Hợp tác xã.
- Doanh thu ngoài hạn điền là doanh thu thủy lợi phí từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện cho các đơn vị bên ngoài, đơn giá thủy lợi phí được áp dụng theo Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU, GIÁ VỐN (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh: Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

3.9 THUẾ

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thu nhập chịu thuế doanh nghiệp năm 2020 của Công ty được xác định theo kế hoạch đặt hàng được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt.

Thủy lợi phí trong hạn điền thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, do vậy Công ty không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	37.871.384	21.621.317
Văn phòng Công ty	33.220.302	296.154
Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Thủy lợi	-	132.419
Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	4.651.082	21.192.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.169.358.740	9.226.555.996
Văn phòng Công ty	10.428.261.291	8.635.441.276
Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Thủy lợi	-	124.871.558
Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	741.097.449	466.243.162
Cộng	11.207.230.124	9.248.177.313

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.500.438.473	9.727.496.989
- Khách hàng Văn phòng Công ty	10.377.526.473	9.646.494.989
+ Công ty Cổ phần đường Bình Định	920.000.000	920.000.000
+ Ngân sách cấp bù Thủy lợi phí	5.037.414.361	4.934.432.254
+ Công ty Cổ phần thủy điện Định Bình	955.300.275	841.042.370
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	3.464.338.557	2.908.218.952
+ Phải thu khách hàng khác	473.280	42.801.413
- Khách hàng Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Thủy lợi	-	-
- Khách hàng Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	122.912.000	81.002.000
Cộng	10.500.438.473	9.727.496.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Văn phòng Công ty	1.420.162.599	-	1.281.255.563	-
Ngân sách hỗ trợ Quỹ khen thưởng Người lao động năm 2014	1.419.538.599	-	1.281.255.563	-
Ngân sách hỗ trợ Quỹ khen thưởng Ban Điều hành năm 2014	750.000.000	-	750.000.000	-
Phải thu người lao động (Tạm ứng)	175.500.000	-	175.500.000	-
Phải thu khác	442.449.766	-	190.161.131	-
	51.588.833	-	165.594.432	-
- Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi	624.000	-	-	-
Tiền thuế hóa đơn không hợp lệ	624.000	-	-	-
Cộng	1.420.162.599	-	1.281.255.563	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Đường Bình Định	4.384.338.557	2.202.588.104	3.828.218.952	2.046.468.499
	920.000.000	-	920.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Văn Phong	3.464.338.557	2.202.588.104	2.908.218.952	2.046.468.499
Cộng	4.384.338.557	2.202.588.104	3.828.218.952	2.046.468.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu				
Văn phòng Công ty	449.910.563	-	404.988.559	-
Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	416.529.188	-	390.608.590	-
Công cụ, dụng cụ	33.381.375	-	14.379.969	-
Văn phòng Công ty	27.100.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.100.000	-	-	-
Văn phòng Công ty	110.100.000	-	98.739.000	-
Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	-	-	98.739.000	-
	110.100.000	-	211.514.118	-
Cộng	587.110.563	-	715.241.677	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.281.970.000	2.281.970.000	3.358.506.800	3.358.506.800
- Mua sắm	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	2.281.970.000	2.281.970.000	3.358.506.800	3.358.506.800
<i>Xây dựng Nhà quản lý Đập Cây Bứa</i>	-	-	121.364.000	121.364.000
<i>Xây dựng tường rào bảo vệ Đập Lại Giang</i>	-	-	160.790.000	160.790.000
<i>Sửa chữa, nâng cấp Nhà quản lý hồ Vạn Hội</i>	-	-	49.317.000	49.317.000
<i>Kéo dài kênh B1, hệ thống tưới Cẩn Hậu</i>	-	-	1.988.967.800	1.988.967.800
<i>Kiên cố hệ thống tuyến kênh N1-2C, hệ thống tưới Cây Gai</i>	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Sửa chữa, nâng cấp Nhà làm việc Công ty</i>	615.065.000	615.065.000	16.257.000	16.257.000
<i>Kênh thoát lũ qua hạ lưu tràn băng kênh chính hồ Núi Một</i>	1.065.165.000	1.065.165.000	-	-
<i>Tường rào, cổng ngõ Nhà làm việc Xí nghiệp thủy lợi III</i>	123.928.000	123.928.000	-	-
<i>Sửa chữa, nâng cấp mở rộng hội trường, trần nhà và điện Xí nghiệp thủy lợi IV</i>	145.272.000	145.272.000	-	-
<i>Xây dựng sân nền và hàng rào Xí nghiệp thủy lợi II</i>	160.972.000	160.972.000	-	-
<i>Khoan giếng nước tại Nhà quản lý tổ thủy nông Thuận Ninh I</i>	98.421.000	98.421.000	-	-
<i>Khoan giếng nước tại Nhà quản lý tổ thủy nông Văn Phong</i>	72.047.000	72.047.000	-	-
<i>Lắp đặt hệ thống điện mặt trời tại hồ chứa nước Quang Hiến</i>	1.100.000	1.100.000	-	-
<i>Các công trình khác</i>	-	-	21.811.000	21.811.000
Cộng	2.281.970.000	2.281.970.000	3.358.506.800	3.358.506.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	32.863.232.993	1.585.765.471	10.058.085.486	1.177.300.000	3.741.090.539.416	3.786.774.923.366
- Mua trong năm	-	327.062.000	-	-	-	327.062.000
- Đầu tư XDCH hoàn thành	1.157.888.495	-	-	-	2.981.205.800	4.139.094.295
- Nhà nước cấp (*)	2.168.600.084	2.641.676.000	-	-	326.954.071.771	331.764.347.855
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(32.900.000)	-	-	(32.900.000)
- Phá dỡ, xây dựng công trình mới	-	-	-	-	(1.284.038.000)	(1.284.038.000)
31/12/2020	<u>36.189.721.572</u>	<u>4.554.503.471</u>	<u>10.025.185.486</u>	<u>1.177.300.000</u>	<u>4.069.741.778.987</u>	<u>4.121.688.489.516</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	(8.126.954.475)	(636.730.308)	(8.946.204.143)	(1.134.230.805)	(111.152.749.975)	(129.996.869.706)
- Khấu hao trong năm	(1.488.456.880)	(268.696.155)	(1.406.108.674)	(43.069.195)	-	(3.206.330.904)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (**)	-	-	-	-	1.112.827.600	1.112.827.600
31/12/2020	<u>(9.615.411.355)</u>	<u>(905.426.463)</u>	<u>(10.352.312.817)</u>	<u>(1.177.300.000)</u>	<u>(110.039.922.375)</u>	<u>(132.090.373.010)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	<u>24.736.278.518</u>	<u>949.035.163</u>	<u>1.111.881.343</u>	<u>43.069.195</u>	<u>3.629.937.789.441</u>	<u>3.656.778.053.660</u>
31/12/2020	<u>26.574.310.217</u>	<u>3.649.077.008</u>	<u>(327.127.331)</u>	<u>-</u>	<u>3.959.701.856.612</u>	<u>3.989.598.116.506</u>

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2020: 12.431.617.400 đồng (không bao gồm TSCĐ không phải trích khấu hao).

(*) Các công trình thủy lợi nhận bàn giao của Sở Tài chính tỉnh Bình Định và Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 6, Ban WB5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

(*) Gồm tăng nguyên giá Cống lấy nước và Trần xả lũ hồ Núi Một tổng số tiền 70.372.309.000 đồng theo Báo cáo tổng hợp quyết toán DA hoàn thành của Ban WB5, trong đó Công ty tách nguyên giá của Nhà quản lý (thuộc loại Nhà cửa vật kiến trúc, có tính chi phí khấu hao) 1.123.029.084 đồng và nguyên giá Cống lấy nước và Trần xả lũ (thuộc loại TSCĐ khác, chỉ tính hao mòn) 69.249.279.916 đồng, Công ty chưa có cơ sở đầy đủ của việc tách nguyên giá này.

(**) Đối với TSCĐ là công trình thủy lợi (thuộc loại TSCĐ chỉ theo dõi giá trị hao mòn, không phải hạch toán chi phí khấu hao), khi thanh lý Công ty hạch toán giảm giá trị khấu hao lũy kế, như vậy chưa phù hợp Chế độ kế toán do TSCĐ thanh lý không có giá trị khấu hao lũy kế đã hạch toán.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	24.803.800	26.999.000
- Phí Bảo hiểm, phí đường bộ xe ô tô, khác	24.803.800	26.999.000
<i>Văn phòng Công ty</i>	24.803.800	26.999.000
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	-	-
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	-	-
Dài hạn	1.319.882.185	1.012.698.183
- Phí Bảo hiểm, phí đường bộ xe ô tô, khác	26.705.900	1.047.700
- Chi phí giấy phép khai thác sử dụng nước hồ	455.162.333	-
<i>Dịnh Bình</i>		
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	838.013.952	1.011.650.483
<i>Văn phòng Công ty</i>	800.760.966	962.354.900
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	37.252.986	49.295.583
Cộng	1.344.685.985	1.039.697.183

CÔNG TY TNHH KTCT THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH

Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.602.827.495	4.602.827.495	5.605.207.150	5.605.207.150
- Văn phòng Công ty	4.210.757.300	4.210.757.300	5.605.207.150	5.605.207.150
+ Công ty TNHH Xây dựng Danh Xây	149.272.000	149.272.000	344.907.000	344.907.000
+ Công ty TNHH Phương Đông	363.621.000	363.621.000	363.621.000	363.621.000
+ Doanh nghiệp tư nhân Trung Tiến	305.972.000	305.972.000	44.809.000	44.809.000
+ Công ty TNHH Quảng Đại	10.001.000	10.001.000	169.935.000	169.935.000
+ Công ty CP SX xây lắp thương mại dịch vụ Bình Định	423.354.000	423.354.000	-	-
+ DNTN Xây dựng tổng hợp Thành Tâm	31.415.000	31.415.000	146.307.000	146.307.000
+ DNTN Xây dựng Ngọc Anh	166.559.000	166.559.000	366.366.000	366.366.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Tài Lộc	419.836.000	419.836.000	441.738.000	441.738.000
+ Công ty TNHH Xây lắp tổng hợp Phát Thịnh	81.058.000	81.058.000	1.440.832.000	1.440.832.000
+ DNTN Năm Hương	88.509.000	88.509.000	578.614.000	578.614.000
+ Công ty TNHH Bảo Phong	315.643.000	315.643.000	19.643.000	19.643.000
+ Công ty TNHH Hiệp Tiến	755.387.300	755.387.300	343.444.300	343.444.300
+ Phải trả đối tượng khác	1.100.130.000	1.100.130.000	1.344.990.850	1.344.990.850
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	392.070.195	392.070.195	-	-
Cộng	4.602.827.495	4.602.827.495	5.605.207.150	5.605.207.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	169.066.164	593.654.689	400.144.448	362.576.405
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	261.981.868	182.121.296	261.981.868	182.121.296
- Thuế thu nhập cá nhân	67.307.761	62.073.413	121.279.770	8.101.404
- Thuế tài nguyên	28.151.037	41.435.372	28.151.037	41.435.372
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	264.840.671	264.840.671	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	526.506.830	1.154.125.441	1.086.397.794	594.234.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	233.939.102	391.544.702
- Phải trả chi phí thẩm tra quyết toán	83.177.102	119.926.102
- Phải trả khác - Văn phòng Công ty	57.055.000	-
- Phải trả khác - Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	-	92.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	93.707.000	179.618.600
Cộng	233.939.102	391.544.702

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.780.068.761	-
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa, duy tu công trình thủy lợi	1.780.068.761	-
	1.780.068.761	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	3.454.072.389.354	1.958.750.142	5.106.519.100	-	3.461.137.658.596
- Tăng vốn trong năm trước	206.299.410.221	-	1.837.766.780	-	208.137.177.001
- Lãi trong năm trước	-	-	-	4.484.688.119	4.484.688.119
- Trích lập quỹ trong năm	-	161.928.549	-	(161.928.549)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.322.759.570)	(3.322.759.570)
- Ngân sách Nhà nước cấp Kinh phí	-	-	769.549.900	-	769.549.900
- Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	-	-	(1.010.415.000)	-	(1.010.415.000)
- Trả Quỹ KTPL năm 2014	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Giảm vốn trong năm trước	(1.155.352.318)	(1.837.766.780)	-	-	(2.993.119.098)
01/01/2019	3.659.216.447.257	282.911.911	6.703.420.780	-	3.666.202.779.948
01/01/2020	3.659.216.447.257	282.911.911	6.703.420.780	-	3.666.202.779.948
- Tăng vốn trong năm nay	331.775.327.855	-	1.238.091.020	-	333.013.478.875
- Lãi trong năm nay	-	-	-	6.023.878.753	6.023.878.753
- Trích lập quỹ trong năm (*)	-	1.087.402.366	-	(1.087.402.366)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(4.936.476.387)	(4.936.476.387)
- Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	2.981.205.800	-	(2.981.205.800)	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	(171.210.400)	(143.439.020)	-	-	(314.649.420)
31/12/2020	3.993.801.830.512	1.226.875.257	4.960.306.000	-	3.999.989.011.769

(*) Công ty phân phối toàn bộ lợi nhuận năm 2020 để trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty và trích bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển. Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định chưa phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thủy lợi phí cấp bù	43.836.785.107	45.835.803.784
Doanh thu bán thành phẩm	139.023.200	363.139.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ - cấp nước thủy điện	5.488.402.865	5.817.015.439
Doanh thu hợp đồng xây dựng	658.794.545	345.638.181
Doanh thu cấp nước chế biến tinh bột sắn và đường	414.353.718	281.510.370
Doanh thu cấp nước khác	22.062.720	18.663.008
Doanh thu khác	-	33.454.545
Cộng	50.559.422.155	52.695.224.627

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	2.340.974
Cộng	-	2.340.974

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thủy lợi phí cấp bù	33.100.672.156	34.847.937.110
Giá vốn của thành phẩm đã bán	210.336.498	283.747.271
Giá vốn của hoạt động xây dựng	228.756.628	1.048.206.307
Giá vốn tư vấn thiết kế	-	312.418.998
Giá vốn khác	-	21.317.329
Cộng	33.539.765.282	36.513.627.015

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	331.681.942	339.883.729
Cộng	331.681.942	339.883.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí cho nhân viên	6.137.433.785	6.572.156.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	376.669.578	420.169.540
Thuế phí, lệ phí	274.840.671	218.058.315
Chi phí dự phòng	400.000.000	239.798.000
Chi phí quản lý tại các Xí nghiệp Thủy lợi	1.021.951.385	1.008.680.099
Chi phí khác	3.031.981.243	2.798.071.210
Cộng	11.242.876.662	11.256.933.626

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu tiền bồi thường giải phòng mặt bằng	-	194.126.000
Xóa nợ phải trả	99.296.000	-
Bán cây trồng	-	129.000.000
Bồi thường tiền lương do nghỉ việc	-	30.682.600
Thu nhập khác	-	9.294.000
Cộng	99.296.000	363.102.600

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạt chậm nộp tiền thuế	2.122.104	3.239.354
Chi phí giải phóng mặt bằng	-	15.400.000
Cộng	2.122.104	18.639.354

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.205.636.049	5.606.669.987
Lợi nhuận tính thuế theo đặt hàng	1.264.568.844	-
Lợi nhuận tính thuế khác	31.575.455	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.122.104	3.239.354
- Tiền chậm nộp thuế	2.122.104	3.239.354
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.298.266.403	5.609.909.341
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	259.653.281	1.121.981.868
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	77.895.984	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	181.757.296	1.121.981.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.10.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2020	Giá trị ghi sổ 01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.207.230.124	9.248.177.313
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.296.400.853	9.036.840.968
Cộng	20.503.630.977	18.285.018.281
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	4.836.766.597	5.996.751.852
Chi phí phải trả	-	2.262.838.428
Cộng	4.836.766.597	8.259.590.280
Trạng thái ròng	15.666.864.380	10.025.428.001

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	4.836.766.597	-	4.836.766.597
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	4.836.766.597	-	4.836.766.597
01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	5.996.751.852	-	5.996.751.852
Chi phí phải trả	2.262.838.428	-	2.262.838.428
Cộng	8.259.590.280	-	8.259.590.280

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.207.230.124	-	11.207.230.124
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.296.400.853	-	9.296.400.853
Cộng	20.503.630.977	-	20.503.630.977
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.248.177.313	-	9.248.177.313
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.036.840.968	-	9.036.840.968
Cộng	18.285.018.281	-	18.285.018.281

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.



Nguyễn Văn Phú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Đinh Phú Thọ
Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Phú
Người lập